

Số: 4504/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính
năm 2016 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh, về việc ban hành Bộ Chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 254/TTr-SNV ngày 17/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm 2016 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Các Sở, ban, ngành:

01. Cục Hải quan tỉnh	: 92,01 %
02. Sở Xây dựng	: 90,63 %
03. Sở Tài chính	: 89,74 %
04. Sở Tài nguyên và Môi trường	: 88,76 %
05. Cục thuế tỉnh	: 88,55 %
06. Văn phòng UBND tỉnh	: 87,33 %
07. Kho bạc nhà nước tỉnh	: 86,96 %
08. Sở Tư pháp	: 86,83 %
09. Sở Khoa học và Công nghệ	: 86,43 %
10. Sở Nội vụ	: 86,21 %
11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	: 84,77 %
12. Sở Y tế	: 84,74 %



13. Sở Ngoại vụ	: 84,14 %
14. Sở Kế hoạch và Đầu tư	: 83,84 %
15. Bảo hiểm xã hội tỉnh	: 81,05 %
16. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	: 79,96 %
17. Sở Thông tin và Truyền thông	: 79,69 %
18. Sở Công Thương	: 79,09 %
19. Sở Giáo dục và Đào tạo	: 78,43 %
20. Thanh tra tỉnh	: 78,06 %
21. Công an tỉnh	: 77,85 %
22. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	: 75,87 %
23. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	: 75,07 %
24. Sở Giao thông vận tải	: 72,48 %
25. Cục Thi hành án dân sự tỉnh	: 68,95 %
26. Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh tỉnh	: 64,71 %
27. Ban Dân tộc tỉnh	: 56,78 %

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

01. Huyện Cư M'Gar	: 84,59 %
02. Huyện Cư Kuin	: 84,41 %
03. Thành phố Buôn Ma Thuột	: 79,01 %
04. Huyện Ea Kar	: 74,46 %
05. Huyện Ea H'Leo	: 74,04 %
06. Huyện Krông Pắc	: 72,38 %
07. Huyện Krông Ana	: 72,27 %
08. Huyện Krông Bông	: 70,33 %
09. Huyện Lắk	: 69,75 %
10. Thị xã Buôn Hồ	: 68,96 %
11. Huyện Krông Búk	: 67,86 %
12. Huyện Buôn Đôn	: 65,71 %
13. Huyện Ea Súp	: 61,46 %
14. Huyện M'Drăk	: 60,21 %
15. Huyện Krông Năng	: 59,24 %

(Có Báo cáo số ~~148~~ /BC-UBND ngày ~~21~~ /6/2017 của UBND tỉnh kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2016, các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thông tin, quán triệt, rút kinh

nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị mình trong những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lv*

Nơi nhận: *RL*

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC của tỉnh;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Ph 55b).

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

